

Số: *H2* /2023/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *15* tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy
trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng
định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (bao gồm các định mức: lao động, sử dụng nước tại mặt ruộng, tiêu thụ

điện năng bơm tưới, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho bảo dưỡng máy móc, thiết bị và chi phí quản lý).

2. Đối tượng áp dụng: Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc, Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng tổ chức thực hiện theo thẩm quyền và theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi tỉnh Lâm Đồng; Giám đốc/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ NN và PTNT (Vụ pháp chế);
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐV.P;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2023/QĐ-UBND ngày 15 /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**Phụ lục I**

Định mức lao động: Tổng hao phí lao động trực tiếp của các địa phương, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi (đơn vị tính công/năm).

STT	Tên đơn vị	Định mức lao động (Công/năm)
1	Trung tâm QLĐT và KTTL Lâm Đồng (Trung tâm Quản lý đầu tư và Khai thác thủy lợi Lâm Đồng)	73.825
2	Thành phố Đà Lạt	10.415
3	Huyện Đơn Dương	3.214
4	Huyện Bảo Lâm	4.124
5	Thành phố Bảo Lộc	4.515
6	Huyện Cát Tiên	9.395
7	Huyện Đam Rông	8.026
8	Huyện Di Linh	11.205
9	Huyện Đức Trọng	15.467
10	Huyện Lâm Hà	14.045
11	Huyện Lạc Dương	449
12	Huyện Đạ Huoai	1.124
13	Huyện Đạ Tẻh	1.323
Tổng cộng toàn tỉnh		157.127

Phụ lục II**Định mức sử dụng nước tại mặt ruộng**

TT	Huyện/ thành phố	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng		
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa
1	Bảo Lâm	Lúa	m ³ /ha/vụ	8.431	4.727	3.041
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	1.801	1.185	871
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.327	2.449	2.006
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	49.086		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.686		
2	Bảo Lộc	Lúa	m ³ /ha/vụ	8.772	5.198	3.203
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	1.801	1.185	871
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.327	2.449	2.006
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	50.756		

TT	Huyện/ thành phố	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng		
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.686		
3	Cát Tiên	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.032	5.318	3.312
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	1.801	1.185	871
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.327	2.449	2.006
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	50.756		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.686		
4	Đạ Tẻh	Lúa	m ³ /ha/vụ	8.622	5.057	3.162
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	1.801	1.185	871
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.327	2.449	2.006
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	50.088		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.686		
5	Đạ Huoi	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.029	5.345	3.359
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	1.801	1.185	871
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.327	2.449	2.006
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	51.090		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.686		
6	Đam Rông	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.303	5.318	4.670
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	2.187	557	754
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.287	2.194	1.961
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	55.394		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.924		
7	Di Linh	Lúa	m ³ /ha/vụ	7.667	4.833	2.747
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	1.801	1.185	871
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.327	2.449	2.006
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	48.418		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.686		
8	Lâm Hà	Lúa	m ³ /ha/vụ	8.683	4.734	4.051
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	m ³ /ha/vụ	2.187	557	754
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/vụ	2.287	2.194	1.961
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	54.726		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.924		

TT	Huyện/ thành phố	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng		
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa
9	Đà Lạt	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.265	5.066	4.448
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày: 04 vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/vụ	2.187	557	754
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/ nhà lồng): 04 vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/năm	8.681		
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	55.394		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.924		
10	Đơn Dương	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.367	5.138	4.700
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày: 04 vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/vụ	2.187	557	754
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/nhà lồng): 4vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/năm	8.681		
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	56.062		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.924		
11	Đức Trọng	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.546	5.422	4.659
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày: 04 vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/vụ	2.187	557	754
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (trồng nhà kính/ nhà lồng): 4vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/năm	8.681		
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	56.730		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.924		
12	Lạc Dương	Lúa	m ³ /ha/vụ	9.167	5.158	4.329
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày: 04 vụ (Đông Xuân, Hè Thu sớm, Hè Thu muộn và Mùa)	m ³ /ha/vụ	2.187	557	754
		Hoa, rau màu, cây ngắn ngày: 4vụ (trồng nhà kính/nhà lồng)	m ³ /ha/năm	8.681		
		Thủy sản	m ³ /ha/năm	55.394		
		Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày	m ³ /ha/năm	2.924		



Phụ lục III

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới

T T	Vụ/Máy bơm	Đơn vị quản lý			
		Thành phố Đà Lạt	Huyện Đơn Dương	Huyện Đức Trọng	Trung tâm QLĐT và KTTL Lâm Đồng
1	Lúa vụ Đông Xuân				
	Q≤300 m ³ /h				554
	300<Q≤500 m ³ /h			467,7÷475,2	380,2
	500<Q≤700 m ³ /h			354,7	
	700<Q≤1000 m ³ /h			347,1÷524,5	
	1000<Q≤1500 m ³ /h				536,8÷810,1
2	Lúa vụ Mùa				
	Q≤300 m ³ /h				270,2
	300<Q≤500 m ³ /h			271,4	185,4
	500<Q≤700 m ³ /h			201,4	
	700<Q≤1000 m ³ /h			201,4÷299,6	
	1000<Q≤1500 m ³ /h				229,5÷397,4
3	Màu vụ Đông Xuân				
	Q≤300 m ³ /h	298,4÷311,7	281,7÷312,7		199,9
	300<Q≤500 m ³ /h			125,2	137,2
	500<Q≤700 m ³ /h			92,9	
	700<Q≤1000 m ³ /h			92,9÷138,2	
	1000<Q≤1500 m ³ /h				169,8÷219,5
4	Màu vụ Mùa				
	Q≤300 m ³ /h	256,8÷303,9	207,6÷219,7		172,3
	300<Q≤500 m ³ /h			97,7	118,3
	500<Q≤700 m ³ /h			77	
	700<Q≤1000 m ³ /h			72,5÷107,8	
	1000<Q≤1500 m ³ /h				146,4÷189,2

Phụ lục IV

Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm và động cơ

TT	Vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)	Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)	Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)	Dầu Diesel (lít/ha)	Giẻ lau (kg/ha)	Sợi Amiang (kg/ha)
1	Vụ Đông xuân						
	Q≤300	0,251	0,125	0,095	0,064	0,095	0,061
	300<Q≤500	0,158	0,081	0,080	0,039	0,059	0,039
	500<Q≤700	0,133	0,079	0,051	0,040	0,051	0,025
	700<Q≤1000	0,102	0,058	0,050	0,029	0,039	0,018
	1000<Q≤1500	0,068	0,134	0,033	0,026	0,052	0,025
2	Vụ Hè thu						
	Q≤300	0,172	0,085	0,062	0,041	0,063	0,041
	300<Q≤500	0,108	0,053	0,054	0,026	0,039	0,025
	500<Q≤700	0,089	0,053	0,035	0,025	0,035	0,017
	700<Q≤1000	0,068	0,041	0,034	0,020	0,027	0,012
	1000<Q≤1500	0,045	0,092	0,021	0,018	0,035	0,018

Phụ lục V

Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy đóng mở, thiết bị nâng hạ

TT	Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ (kg/năm)	Dầu Diesel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)
1	Máy đóng mở kiểu cáp				
	Máy đóng mở có sức nâng từ 6 đến 10 tấn	0,21	4,40	5,50	4,13
2	Máy đóng mở bằng van côn	0,97	1,99	1,97	1,42

Hướng dẫn bảo dưỡng:

- Chu kỳ bảo dưỡng công trình đầu mối:

+ Bảo dưỡng định kỳ: 1 năm bảo dưỡng 2 lần.

+ Bảo dưỡng bổ sung: 1 năm bổ sung dầu nhờn 12 lần; bổ sung mỡ 4 lần.

- Chu kỳ bảo dưỡng công trình trên kênh:

+ Bảo dưỡng định kỳ: 1 năm bảo dưỡng 2 lần.

+ Bảo dưỡng bổ sung: 1 năm bổ sung dầu nhờn 6 lần; bổ sung mỡ 3 lần.



Phụ lục VI
Hệ số quy đổi

TT	Loại cây trồng	Hệ số quy đổi
1	Lúa	1
2	Hoa, rau màu, cây ngắn ngày	0,20
3	Hoa, rau màu, cây ngắn ngày (Trồng nhà kính/nhà lồng)	0,42
4	Nuôi trồng thủy sản	2,85
5	Cây công nghiệp	0,47

Phụ lục VII: Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định tối thiểu bằng **26,25%** tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong 01 năm của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Phụ lục VIII: Định mức chi phí quản lý tối đa bằng **14,5%** tổng quỹ lương kế hoạch trong 01 năm của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi.